

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết Danh sách học sinh được xét cấp học bổng Khuyến khích học tập năm học 2021-2022

Căn cứ Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc quy định chế độ học bổng khuyến khích học tập cho học sinh các Trường Trung học Phổ thông trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ kết quả học tập và thành tích thi học sinh giỏi của học sinh năm học 2021-2022;

Căn cứ đề nghị của giáo viên chủ nhiệm các lớp;

Căn cứ Biên bản họp xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh ngày 26/5/2022 của Trường.

Nay Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo niêm yết Danh sách học sinh được xét cấp học bổng Khuyến khích học tập năm học 2021-2022 đính kèm.

Tiêu chí cụ thể: Học sinh Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo:

- Cả năm có hạnh kiểm tốt, học lực khá trở lên; đoạt giải khuyến khích Quốc gia.

- Cả năm có hạnh kiểm tốt, học lực giỏi, điểm môn chuyên từ 8,5 trở lên.

Đề nghị Thầy Cô giáo chủ nhiệm các lớp chịu trách nhiệm rà soát số lượng, họ tên, mức học bổng của học sinh lớp mình đảm bảo chính xác. Học sinh theo dõi, đối chiếu với tiêu chí xét cấp học bổng nêu trên.

Mọi phản ánh của Thầy Cô giáo chủ nhiệm và học sinh xin báo về Bộ phận Học vụ (cô Thái Thụy Thân Thương, điện thoại bàn 02523 822 584 hoặc điện thoại di động 0889 024 135).

Thời hạn phản ánh: Chậm nhất 17 giờ 00 ngày 17/6/2022.

Quá thời hạn trên, mọi thắc mắc sẽ không còn thời hạn giải quyết.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- HĐSP;
- Học sinh toàn trường;
- Đăng tải Website;
- Lưu: VP, HV, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Đức Tuấn

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN
KHÍCH HỌC TẬP NĂM HỌC 2021-2022**

(Đính kèm Thông báo số 183/TB-THPTC-THĐ ngày 10/6/2022)

TT	Họ tên HS	Lớp	Học lực	Hạnh kiểm	ĐTB môn chuyên	Đạt giải/ Huy chương	Mức học bổng
1.	Nguyễn Thị An An	10A	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
2.	Lê Hồng Anh	10A	Giỏi	Tốt	9.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
3.	Huỳnh Nguyễn Như Bích	10A	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
4.	Huỳnh Thanh Diệp	10A	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
5.	Trần Lưu Thùy Dương	10A	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
6.	Nguyễn Gia Hân	10A	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
7.	Mai Thanh Huyền	10A	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
8.	Nguyễn Lê Ngọc Lam	10A	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
9.	Ngô Hoàng Long	10A	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
10.	Dương Minh Ngọc	10A	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
11.	Nguyễn Bạch Thảo Nguyên	10A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
12.	Nguyễn Trương Phúc Nhã	10A	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
13.	Phạm Hữu Thi Nhân	10A	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
14.	Lê Thảo Nhiên	10A	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
15.	Phạm Ngọc Khánh Phương	10A	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
16.	Trần Mai Phương	10A	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
17.	Trần Thanh Thảo	10A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
18.	Trần Đông Thuận	10A	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
19.	Nguyễn Võ Nhật Tiên	10A	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
20.	Nguyễn Thành Tín	10A	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
21.	Tạ Ngọc Bảo Vy	10A	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
22.	Nguyễn Mỹ Ái	10A1	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
23.	Lê Minh Đăng	10A1	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
24.	Lê Thanh Hằng	10A1	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
25.	Trần Nguyễn Minh Hoàng	10A1	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
26.	Nguyễn Minh Hưng	10A1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
27.	Mai Phan Yến Linh	10A1	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
28.	Từ Hồng Phúc	10A1	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
29.	Nguyễn Ngọc Nhã Thiên	10A1	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
30.	Nguyễn Anh Thư	10A1	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
31.	Nguyễn Ngọc Trang Tiên	10A1	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
32.	Nguyễn Hoàng Lan Uyên	10A1	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
33.	Phạm Ngọc Phương Uyên	10A1	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
34.	Nguyễn Quốc Duy Anh	10C	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
35.	Đặng Hoàng Thiên Bảo	10C	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
36.	Phạm Trần Uyên Thy	10C	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000

TT	Họ tên HS	Lớp	Học lực	Hạnh kiểm	ĐTB môn chuyên	Đoạt giải/ Huy chương	Mức học bổng
37.	Nguyễn Ngọc Ánh Dương	10C1	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
38.	Lê Nhật Thảo My	10C1	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
39.	Huỳnh Võ Thanh Thương	10C1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
40.	Nguyễn Khánh Trâm	10C1	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
41.	Nguyễn Diệu Yến Trang	10C1	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
42.	Trần Đức Tuấn Anh	10H	Giỏi	Tốt	9.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
43.	Trần Thị Anh Đào	10H	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
44.	Trần Thu Giang	10H	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
45.	Đặng Trung Khải	10H	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
46.	Trần Gia Quyên	10H	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
47.	Đặng Châu Sang	10H	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
48.	Huỳnh Ngọc Việt	10H	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
49.	Nguyễn Hoàng An Bình	10I	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
50.	Nguyễn Ngọc Thảo Ngân	10I	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
51.	Lê Huy Phát	10I	Giỏi	Tốt	9.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
52.	Lê Anh Quân	10I	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
53.	Mai Hoàng Thông	10I	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
54.	Lê Như Thực	10I	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
55.	Đỗ Thanh Triết	10I	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
56.	Ngô Ngọc Thanh Trúc	10I	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
57.	Trần Công An	10L	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
58.	Mai Quốc Bảo	10L	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
59.	Nguyễn Thành Đạt	10L	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
60.	Lê Hồ Nguyên Gia	10L	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
61.	Trần Vũ Huy Hoàng	10L	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
62.	Nguyễn Hoàng Long	10L	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
63.	Hà Lê Nhật Minh	10L	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
64.	Nguyễn Trọng Minh	10L	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
65.	Lư Minh Nhật	10L	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
66.	Huỳnh Công Sang	10L	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
67.	Đoàn Cao Sơn	10L	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
68.	Nguyễn Lê Khải Tú	10L	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
69.	Trần Võ Gia Hân	10S	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
70.	Nguyễn Đình Thanh Nguyên	10S	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
71.	Nguyễn Trần Quỳnh Như	10S	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
72.	Trần Tiến Đạt	10T	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
73.	Nguyễn Đông Dương	10T	Giỏi	Tốt	9.5	Giải KK cấp Quốc gia	4,725,000
74.	Lương Gia Khánh	10T	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
75.	Trần Thị Xuân Mai	10T	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
76.	Bùi Lan Nhi	10T	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000

TT	Họ tên HS	Lớp	Học lực	Hạnh kiểm	ĐTB môn chuyên	Đoạt giải/ Huy chương	Mức học bổng
77.	Lê Hùng Phước	10T	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
78.	Đình Trọng Thiên	10T	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
79.	Lê Bảo Trung	10T	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
80.	Nguyễn Thị Yến Vy	10T	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
81.	Nguyễn Yến Linh	10V	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
82.	Nguyễn Đào Thảo Quyên	10V	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
83.	Trần Võ Ngọc Vy	10V	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
84.	Lê Bảo Thiên An	11A	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
85.	Trần Ngọc Trúc An	11A	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
86.	Lê Trần Phương Anh	11A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
87.	Đào Gia Bảo	11A	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
88.	Phù Thanh Bảo	11A	Giỏi	Tốt	9.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
89.	Đỗ Ngọc Linh Chi	11A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
90.	Bùi Thục Tâm Đoan	11A	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
91.	Trần Võ Thùy Dung	11A	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
92.	Võ Trần Quốc Duy	11A	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
93.	Nguyễn Mạnh Thùy Duyên	11A	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
94.	Huỳnh Nhật Huyền	11A	Giỏi	Tốt	9.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
95.	Phan Lê Minh Huyền	11A	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
96.	Đình Ngọc Khánh	11A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
97.	Phạm Lê Anh Kiệt	11A	Giỏi	Tốt	9.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
98.	Chương Lương Viễn Ngọc	11A	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
99.	Dương Bích Ngọc	11A	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
100.	Nguyễn Trương Gia Nguyên	11A	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
101.	Trần Hồng Nguyên	11A	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
102.	Trương Ngọc Thảo Nguyên	11A	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
103.	Văn Nguyễn Bảo Như	11A	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
104.	Nguyễn Vũ Minh Phúc	11A	Giỏi	Tốt	9.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
105.	Lâm Mỹ Phương	11A	Giỏi	Tốt	9.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
106.	Đặng Ngọc Minh Quân	11A	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
107.	Nguyễn Bùi Như Quỳnh	11A	Giỏi	Tốt	9.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
108.	Nguyễn Ngọc Trúc Quỳnh	11A	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
109.	Huỳnh Phạm Quốc Thái	11A	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
110.	Nguyễn Trần Thiên Thanh	11A	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
111.	Hoàng Nguyễn Quỳnh Thư	11A	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
112.	Nguyễn Thị Anh Thư	11A	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
113.	Lý Kiến Tường	11A	Giỏi	Tốt	9.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
114.	Bùi Ngọc Thùy Dung	11A1	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
115.	Bùi Trung Dũng	11A1	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
116.	Nguyễn Nhật Huy	11A1	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000

TT	Họ tên HS	Lớp	Học lực	Hạnh kiểm	ĐTB môn chuyên	Đoạt giải/ Huy chương	Mức học bổng
117.	Hồ Thị Yến Như	11A1	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
118.	Trần Thị Phương Thanh	11A1	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
119.	Cáp Hữu Tú	11A1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
120.	Nguyễn Thị Minh Thu	11C	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
121.	Đỗ Lê Minh Hoàng	11C1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
122.	Nguyễn Thị Kim Hồng	11C1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
123.	Mai Thị Thùy Hương	11C1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
124.	Lê Quốc Huy	11C1	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
125.	Phạm Đăng Khôi	11C1	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
126.	Nguyễn Thụy Uyên Khuê	11C1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
127.	Nguyễn Tuấn Kiệt	11C1	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
128.	Phan Tùng Lâm	11C1	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
129.	Hoàng Lê Minh	11C1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
130.	Bùi Thị Kim Ngân	11C1	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
131.	Nguyễn Thị Hạ Thu	11C1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
132.	Phạm Thị Thanh Trúc	11C1	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
133.	Tạ Tổng Thiên Trường	11C1	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
134.	Đặng Như Ngọc Uyên	11C1	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
135.	Lâm Ngọc Hải Uyên	11C1	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
136.	Nguyễn Nhật An	11H	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
137.	Đặng Thanh Hiếu	11H	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
138.	Trần Vũ Minh Khang	11H	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
139.	Lê Thị Thanh Lan	11H	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
140.	Lại Thanh Mai	11H	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
141.	Nguyễn Thị Bích Ngân	11H	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
142.	Lê Trọng Nghĩa	11H	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
143.	Trần Thanh Sơn	11H	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
144.	Đặng Tiến Dũng	11I	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
145.	Đình Bảo Duy	11I	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
146.	Trần Ngọc Khánh Hà	11I	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
147.	Huỳnh Như Hân	11I	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
148.	Tống Gia Hân	11I	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
149.	Nguyễn Lê Hưng	11I	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
150.	Trần Thanh Kha	11I	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
151.	Võ An Khang	11I	Giỏi	Tốt	9.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
152.	Nguyễn Lê Hoàng Kiệt	11I	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
153.	Hàn Thiện Nhân	11I	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
154.	Trần Nguyễn Xuân Quỳnh	11I	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
155.	Phan Văn Thắng	11I	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
156.	Hoàng Như Thịnh	11I	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000

TT	Họ tên HS	Lớp	Học lực	Hạnh kiểm	ĐTB môn chuyên	Đoạt giải/ Huy chương	Mức học bổng
157.	Nguyễn Ngọc Anh Thu	11I	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
158.	Trần Nguyễn Khánh Thuận	11I	Giỏi	Tốt	9.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
159.	Nguyễn Trần Cát Tường	11I	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
160.	Huỳnh Xuân Vinh	11I	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
161.	Đỗ Tinh Anh Võ	11I	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
162.	Trần Hải Châu Anh	11L	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
163.	Tạ Chí Bình	11L	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
164.	Lê Trung Thành Đạt	11L	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
165.	Nguyễn Lê Hy	11L	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
166.	Ngô Như Thy Lam	11L	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
167.	Đỗ Hồng Ngân	11L	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
168.	Trần Đình Thiên	11L	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
169.	Nguyễn Lê Quỳnh Trâm	11L	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
170.	Trần Nhật Trí	11L	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
171.	Nguyễn Lê Trọng	11L	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
172.	Nguyễn Thanh Tùng	11L	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
173.	Ngô Thảo Yên	11L	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
174.	Lương Khởi An	11S	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
175.	Trần Khánh An	11S	Giỏi	Tốt	9.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
176.	Phan Song Hoàng Duy	11S	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
177.	Trương Hải Ngân	11S	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
178.	Đỗ Lê Uyên Phương	11S	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
179.	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo	11S	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
180.	Hoàng Ngọc Trân	11S	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
181.	Nguyễn Lê Bảo Trân	11S	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
182.	Trần Thùy Trang	11S	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
183.	Trần Thị Bích Vân	11S	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
184.	Nguyễn Nguyên Vũ	11S	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
185.	Trần Hồng Anh	11T	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
186.	Vũ Quốc Bảo	11T	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
187.	Lưu Nguyễn Thanh Bình	11T	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
188.	Cao Nguyễn Phúc Đạt	11T	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
189.	Nguyễn Bách Hợp	11T	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
190.	Nguyễn Phạm Phú Khải	11T	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
191.	Phạm Đăng Khoa	11T	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
192.	Đoàn Vĩnh Lợi	11T	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
193.	Phạm Văn Minh	11T	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
194.	Võ Thành Nam	11T	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
195.	Phạm Long Nghiêm	11T	Giỏi	Tốt	9.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
196.	Trương Anh Phan	11T	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000

TT	Họ tên HS	Lớp	Học lực	Hạnh kiểm	ĐTB môn chuyên	Đoạt giải/ Huy chương	Mức học bổng
197.	Nguyễn Nhật Quỳnh	11T	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
198.	Nguyễn Gia Thịnh	11T	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
199.	Hoàng Kim Trí	11T	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
200.	Nguyễn Khánh Tuyền	11T	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
201.	Lê Phương Vũ	11T	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
202.	Nguyễn Khánh Ái My	11V	Giỏi	Tốt	9.0	Giải KK cấp Quốc gia	4,725,000
203.	Nguyễn Duyên Loan Phụng	11V	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
204.	Ngô Nguyễn Kim Quyên	11V	Giỏi	Tốt	8.7	Giải KK cấp Quốc gia	4,725,000
205.	Nguyễn Phúc Cát Tường	11V	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
206.	Trác Lưu Bàn	12A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
207.	Nguyễn Khoa Các	12A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
208.	Võ Tâm Đan	12A	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
209.	Võ Minh Đăng	12A	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
210.	Nguyễn Bạch Trường Giang	12A	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
211.	Lê Nhã Nhật Hân	12A	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
212.	Nguyễn Hoàng Gia Hân	12A	Giỏi	Tốt	9.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
213.	Nguyễn Thảo Hân	12A	Giỏi	Tốt	9.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
214.	Ngô Minh Hòa	12A	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
215.	Nguyễn Lê Phúc Khánh	12A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
216.	Nguyễn Khiêm	12A	Giỏi	Tốt	9.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
217.	Bùi Thị Yến Loan	12A	Giỏi	Tốt	9.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
218.	Nguyễn Thị Thu Ngân	12A	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
219.	Dương Xuân Nguyên	12A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
220.	Ngô Hồ Kỳ Nguyên	12A	Giỏi	Tốt	9.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
221.	Phan Công Nguyên	12A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
222.	Võ Thị Thanh Nhã	12A	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
223.	Nguyễn Đăng Bảo Nhi	12A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
224.	Nguyễn Trần Uyên Phương	12A	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
225.	Ung Bửu Hà Phương	12A	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
226.	Nguyễn Thị Hoàng Trâm	12A	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
227.	Tạ Ngọc Bảo Trâm	12A	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
228.	Võ Xuân Trí	12A	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
229.	Ngô Nguyễn Linh Vy	12A	Giỏi	Tốt	9.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
230.	Đoàn Trần Xuân An	12A1	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
231.	Phạm Huỳnh An	12A1	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
232.	Trần Diệp Tường An	12A1	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
233.	Phạm Quỳnh Phương Anh	12A1	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
234.	Nguyễn Duy Đông	12A1	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
235.	Võ Phạm Xuân Hiền	12A1	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
236.	Hoàng Ngọc Vĩnh Khang	12A1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000

TT	Họ tên HS	Lớp	Học lực	Hạnh kiểm	ĐTB môn chuyên	Đoạt giải/ Huy chương	Mức học bổng
237.	Ngô Văn Nam Khang	12A1	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
238.	Huỳnh Ngọc Duy Khương	12A1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
239.	Huỳnh Châu Lam	12A1	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
240.	Nguyễn Hoàng Xuân Mai	12A1	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
241.	Dương Phục Nguyên	12A1	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
242.	Nguyễn Vũ Khôi Nguyên	12A1	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
243.	Đặng Cao Minh Nguyệt	12A1	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
244.	Trần Mỹ Nhã	12A1	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
245.	Nguyễn Như Phúc	12A1	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
246.	Lê Ngọc Quý	12A1	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
247.	Hà Ngọc Như Quỳnh	12A1	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
248.	Phan Quỳnh Thủy Tiên	12A1	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
249.	Nguyễn Ngọc Tiến	12A1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
250.	Cao Nguyễn Hương Trà	12A1	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
251.	Úc Minh Bảo Trâm	12A1	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
252.	Đỗ Phương Uyên	12A1	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
253.	Lê Nhã Uyên	12A1	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
254.	Lê Trần Như Uyên	12A1	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
255.	Thái Nguyên Như Ý	12A1	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
256.	Nguyễn Thị Thu Yên	12A1	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
257.	Ung Thanh Dự	12C	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
258.	Nguyễn Thành Chung	12C1	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
259.	Võ Thị Ngọc Hiền	12C1	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
260.	Nguyễn Hòa Leng	12C1	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
261.	Dương Hoàng My	12C1	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
262.	Nguyễn Thị Thanh Thương	12C1	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
263.	Nguyễn Thị Thu Trân	12C1	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
264.	Trần Minh Triều	12C1	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
265.	Nguyễn Trần Mai Trinh	12C1	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
266.	Đặng Đoàn Vũ Tuấn	12C1	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
267.	Võ Hoàng Lan Anh	12H	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
268.	Nguyễn Tài Đức	12H	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
269.	Trần Thị Ngọc Hân	12H	Giỏi	Tốt	9.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
270.	Đỗ Nhật Hưng	12H	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
271.	Nguyễn Minh Khoa	12H	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
272.	Võ Nguyễn Việt Khoa	12H	Giỏi	Tốt	9.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
273.	Trần Anh Khôi	12H	Giỏi	Tốt	9.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
274.	Nguyễn Mạnh Quỳnh	12H	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
275.	Nguyễn Phạm Chí Thành	12H	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
276.	Lương Thu Thảo	12H	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000

TT	Họ tên HS	Lớp	Học lực	Hạnh kiểm	ĐTB môn chuyên	Đoạt giải/ Huy chương	Mức học bổng
277.	Trần Đức Thịnh	12H	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
278.	Trần Nguyễn Thanh Thùy	12H	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
279.	Trần Thị Huyền Trâm	12H	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
280.	Võ Minh Trí	12H	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
281.	Huỳnh Thiên Ứng	12H	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
282.	Đào Hoàng Thanh Vân	12H	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
283.	Bùi Thanh Bách	12I	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
284.	Lê Quốc Bảo	12I	Giỏi	Tốt	9.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
285.	Hoàng Vũ Hà	12I	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
286.	Lưu Đặng Thanh Hà	12I	Giỏi	Tốt	9.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
287.	Trần Phúc Hào	12I	Giỏi	Tốt	9.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
288.	Cao Gia Hy	12I	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
289.	Đỗ Nguyên Kha	12I	Giỏi	Tốt	9.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
290.	Lê Anh Khôi	12I	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
291.	Lê Quốc Nam	12I	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
292.	Bùi Văn Việt	12I	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
293.	Trương Thịnh Vượng	12I	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
294.	Đinh Văn Anh	12I	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
295.	Nguyễn Quốc An	12L	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
296.	Trịnh Việt Cường	12L	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
297.	Võ Ngọc Linh Đan	12L	Giỏi	Tốt	9.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
298.	Võ Xuân Diệu	12L	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
299.	Nguyễn Thiên Phúc	12L	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
300.	Lê Đỗ Thành Tâm	12L	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
301.	Nguyễn Thị Thu Thảo	12L	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
302.	Trần Hoàng Anh Thư	12L	Giỏi	Tốt	9.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
303.	Nguyễn Phan Khánh Toàn	12L	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
304.	Nguyễn Ngọc Nhã Trân	12L	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
305.	Trần Khánh Trang	12L	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
306.	Phan Ngũ Lan Uyên	12L	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
307.	Vũ Thái Vân Anh	12S	Giỏi	Tốt	9.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
308.	Nguyễn Thị Thanh Châu	12S	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
309.	Mai Xuân Chiến	12S	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
310.	Hồ Đắc Đông	12S	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
311.	Huỳnh Thị Kim Hòa	12S	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
312.	Nguyễn Thị Thanh Ngân	12S	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
313.	Đỗ Vưu Khải Thành	12S	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
314.	Lê Thị Kim Vy	12S	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
315.	Nguyễn Tuấn Anh	12T	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
316.	Huỳnh Dương Gia Bảo	12T	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000

TT	Họ tên HS	Lớp	Học lực	Hạnh kiểm	ĐTB môn chuyên	Đạt giải/Huy chương	Mức học bổng
317.	Trần Gia Cường	12T	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
318.	Nguyễn Phạm Ngọc Đông	12T	Giỏi	Tốt	9.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
319.	Phan Minh Hoàng	12T	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
320.	Mai Hoàng Hưng	12T	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
321.	Lý Nguyên Khang	12T	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
322.	Ngô Hải Khánh	12T	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
323.	Lương Nguyên Khoa	12T	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
324.	Nguyễn Anh Khoa	12T	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
325.	Nguyễn Khánh Linh	12T	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
326.	Nguyễn Ngọc Bảo Long	12T	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
327.	Nguyễn Phương Bảo Ngọc	12T	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
328.	Hà Khởi Nguyên	12T	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
329.	Phạm Gia Nguyên	12T	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
330.	Nguyễn Thị Thanh Nhung	12T	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
331.	Trần Công Phúc	12T	Giỏi	Tốt	9.4	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
332.	Lê Nguyễn Uyên Phương	12T	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
333.	Nguyễn Hoàng Quân	12T	Giỏi	Tốt	9.1	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
334.	Võ Huy Quang	12T	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
335.	Nguyễn Anh Sỹ	12T	Giỏi	Tốt	9.3	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
336.	Dương Quang Thắng	12T	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
337.	Trịnh Quốc Thành	12T	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
338.	Hà Hữu Tiến	12T	Giỏi	Tốt	8.7	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
339.	Trần Ngọc Bảo Trâm	12T	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
340.	Phạm Minh Trí	12T	Giỏi	Tốt	9.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
341.	Phạm Thuận Trí	12T	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
342.	Phan Tôn Hoàng Trúc	12T	Giỏi	Tốt	8.8	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
343.	Bùi Khắc Trung	12T	Giỏi	Tốt	9.0	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
344.	Nguyễn Truyền Tuấn	12T	Giỏi	Tốt	8.9	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
345.	Lương Thị Quỳnh Chi	12V	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
346.	Trần Võ Quỳnh Chi	12V	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
347.	Nguyễn Thị Xuân Mơ	12V	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
348.	Nguyễn Trần Kha Thi	12V	Giỏi	Tốt	9.2	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
349.	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	12V	Giỏi	Tốt	8.6	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000
350.	Phan Nguyễn Bích Vân	12V	Giỏi	Tốt	8.5	ĐTBm Chuyên ≥ 8.5	2,025,000

Danh sách này có **350** học sinh.

Tổng số tiền học bổng được cấp là đồng **716,850,000** (Bảy trăm mười sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).